

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CRC)

## CTCP Create Capital Việt Nam

Ngày 29/12/2023	5,460 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	3.0%	-7.1%

DT thuần 2023
354
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.0  -16.0%

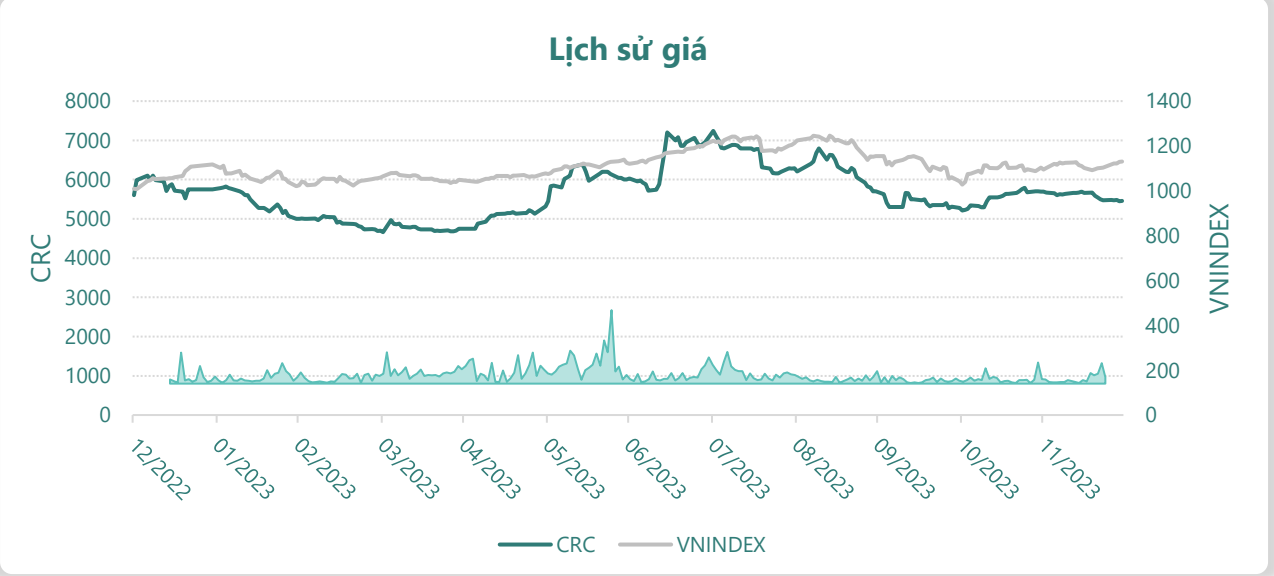
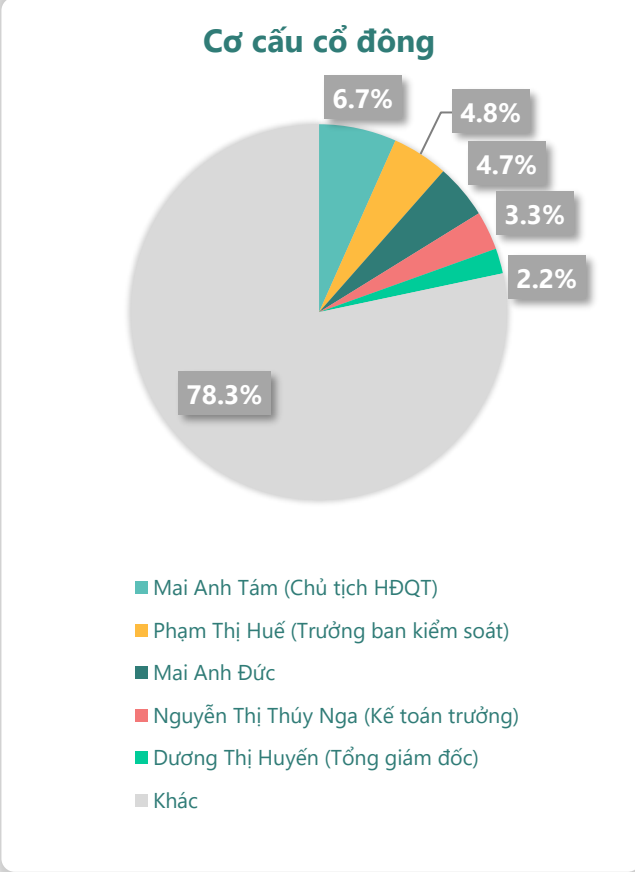
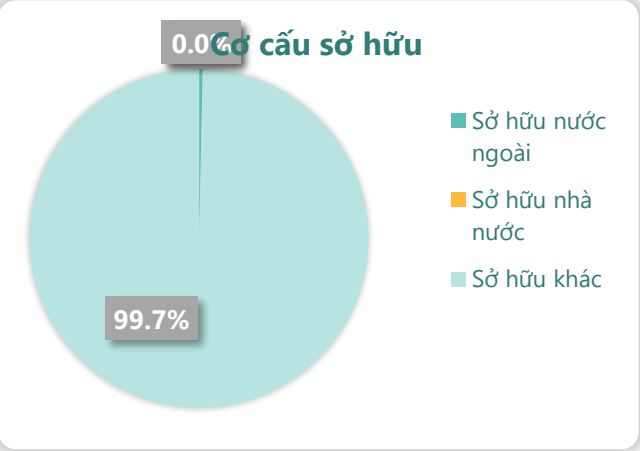
LN thuần 2023
29.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90  14.9%

LN sau thuế 2023
29.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00  20.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
12.9%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE 2023
7.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

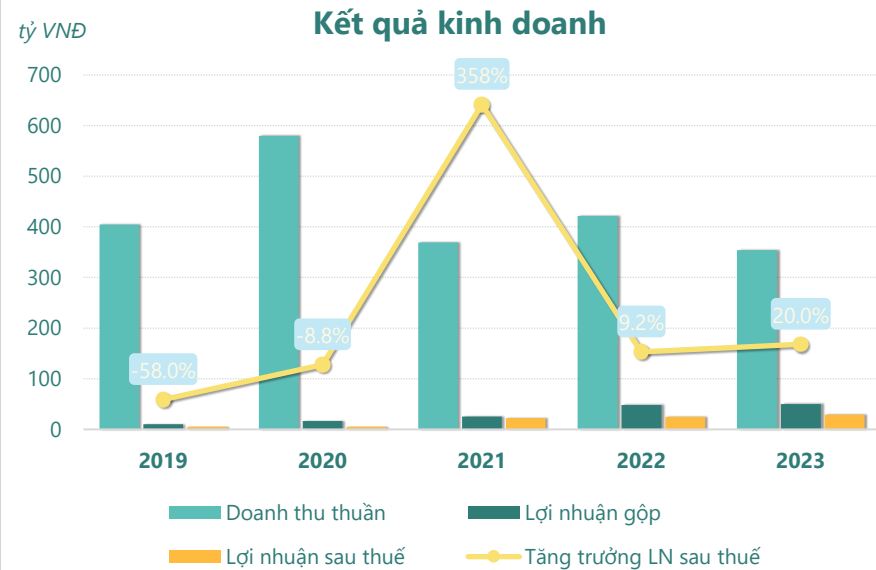
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,660 - 7,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,680
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.65
EPS	942
P/E	5.8



Năm **2023**, **CRC** ghi nhận doanh thu thuần **354.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.0%** và **tăng 20.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

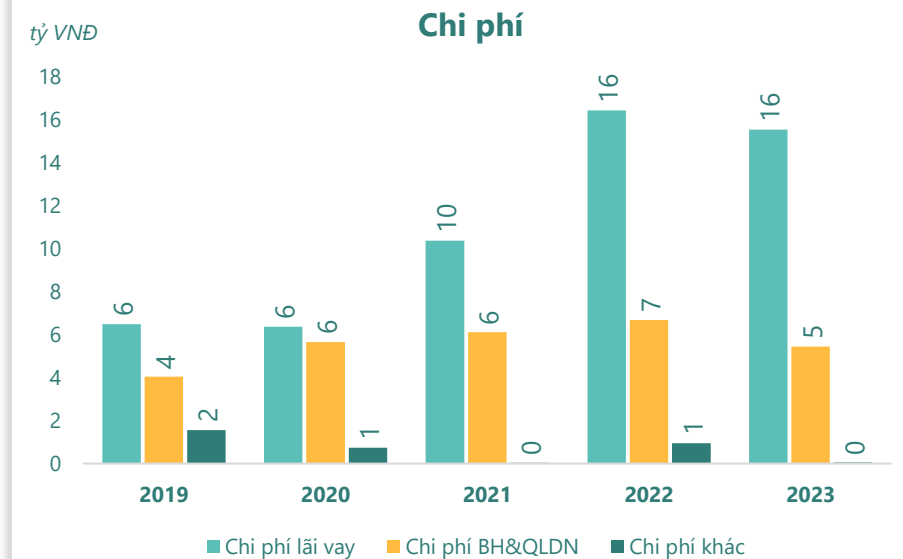
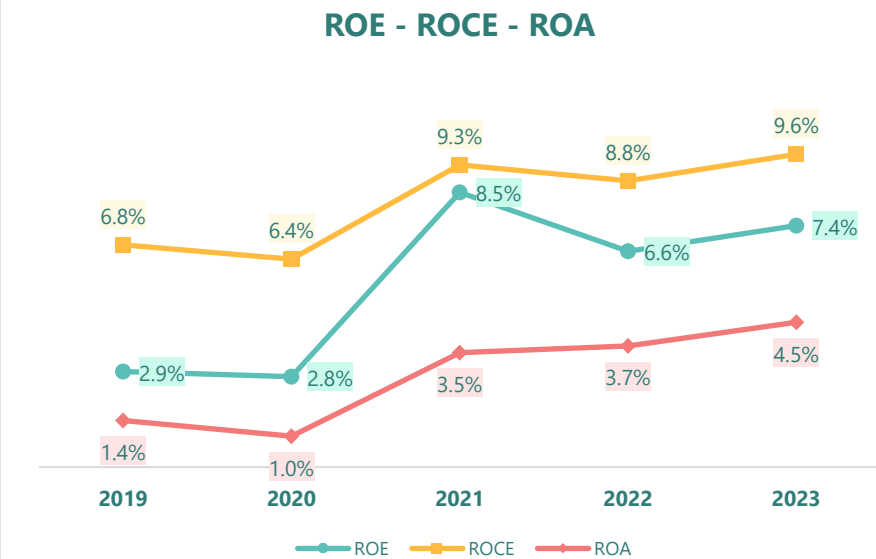
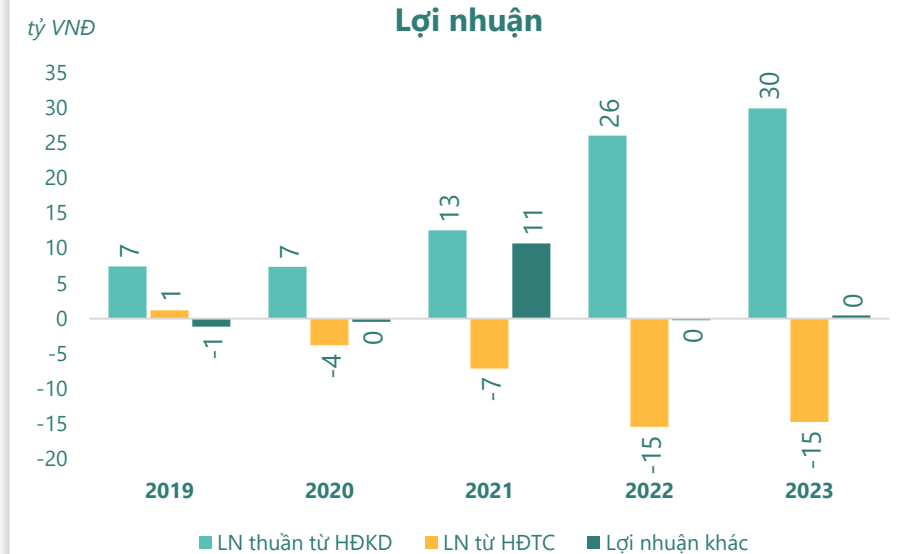
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CRC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.89** tỷ đồng, **tăng lên 3.88** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.65 tỷ đồng) là 13.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **15.55** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CRC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.43%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

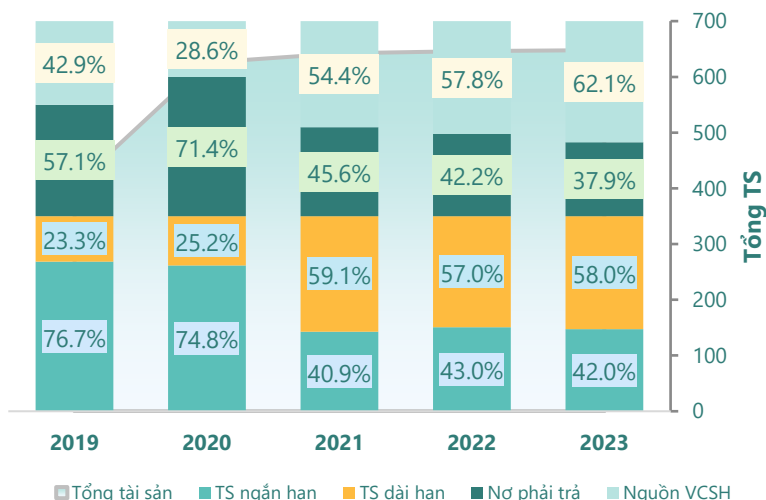




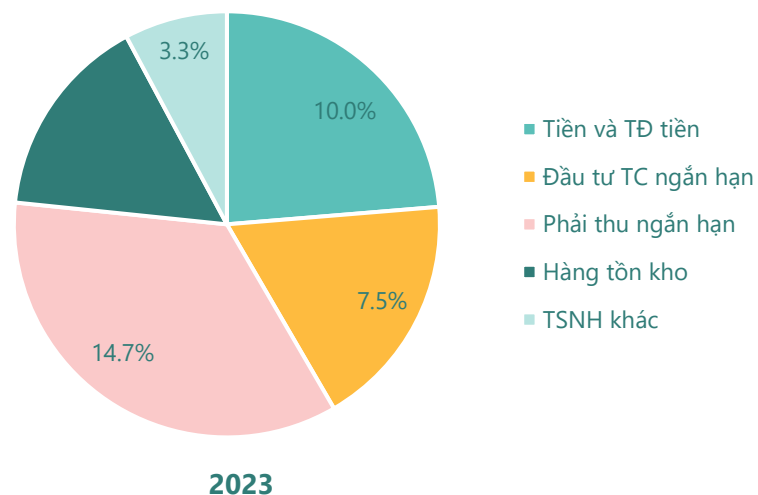
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

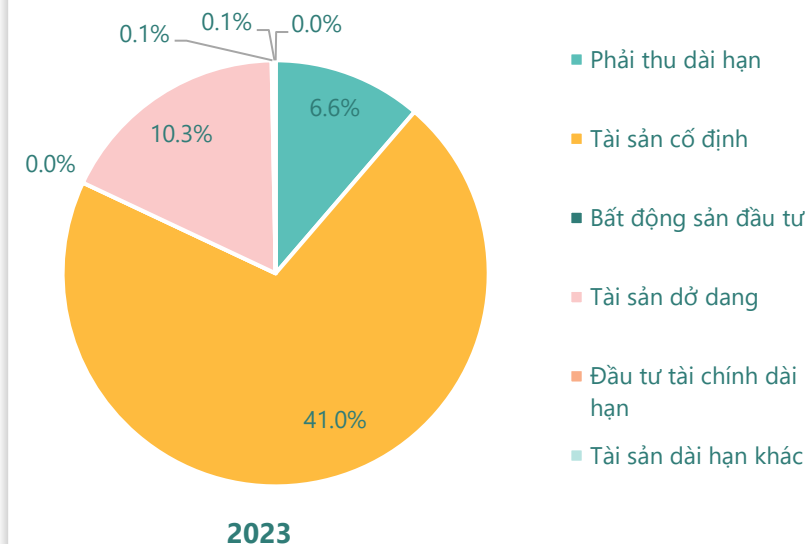
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CRC** năm 2023 tăng trưởng **0.31%** so với năm trước, đạt **648.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của CRC năm 2023 giảm **2.00%** so với năm trước, đạt **272.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **42.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.96% trên tổng tài sản.

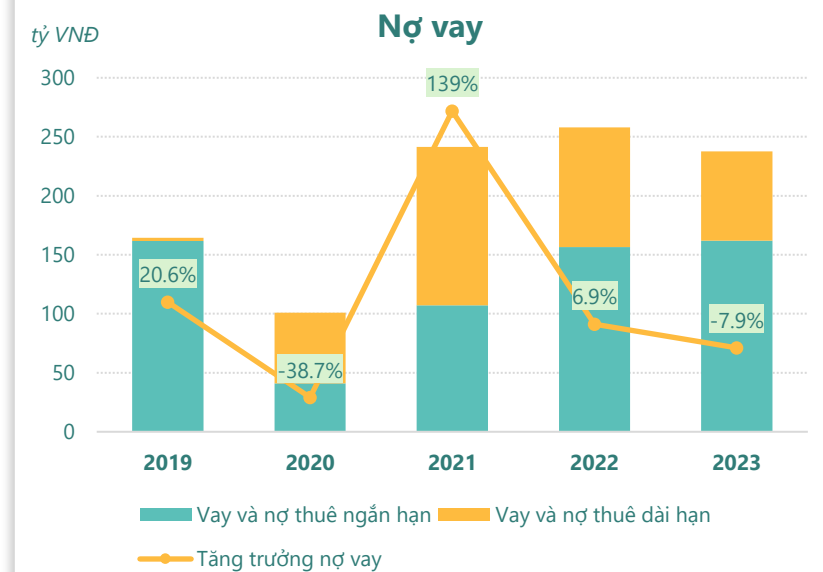
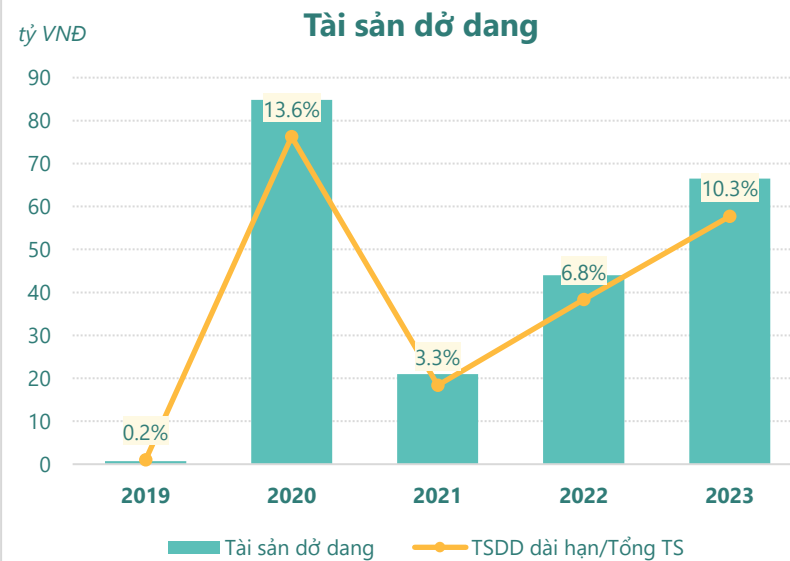
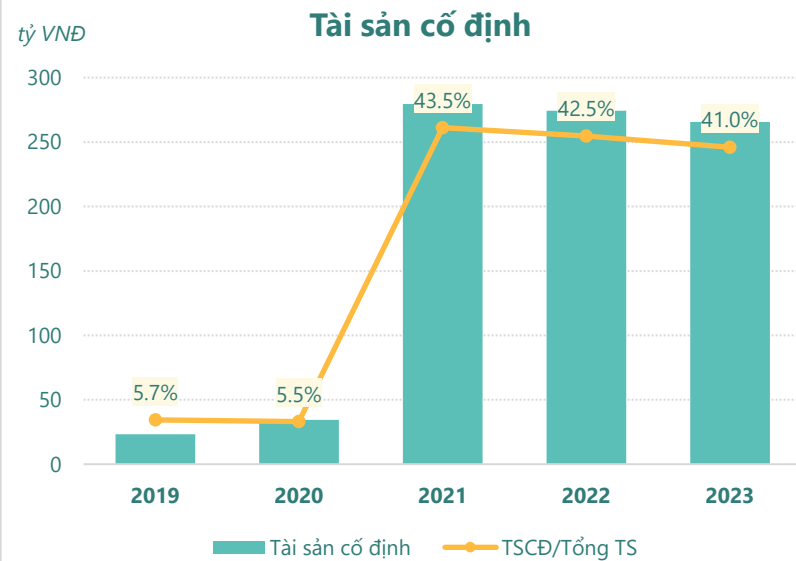
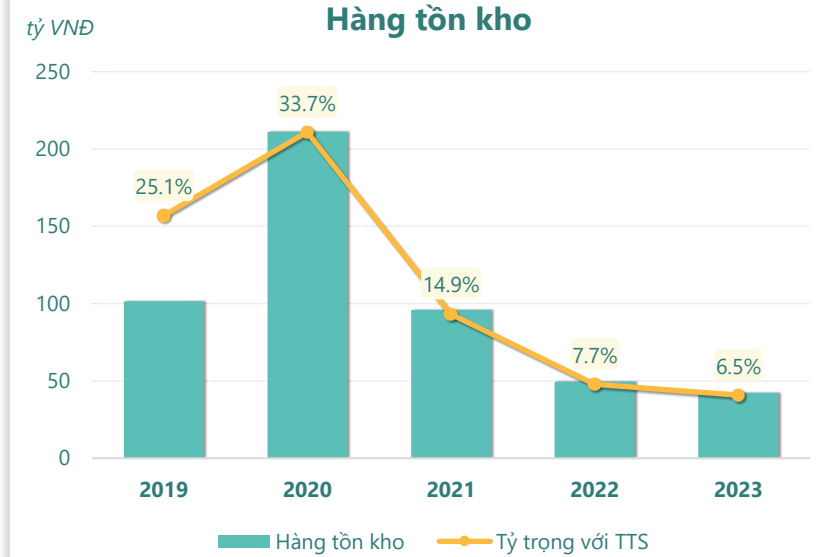
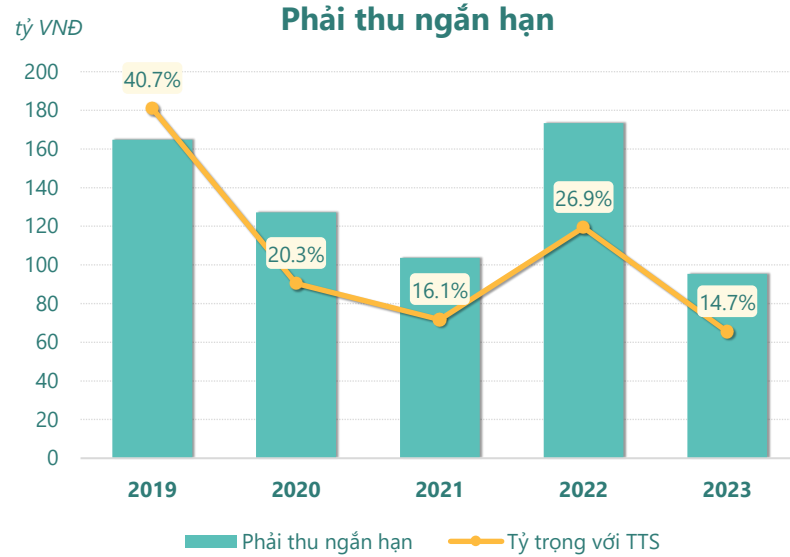
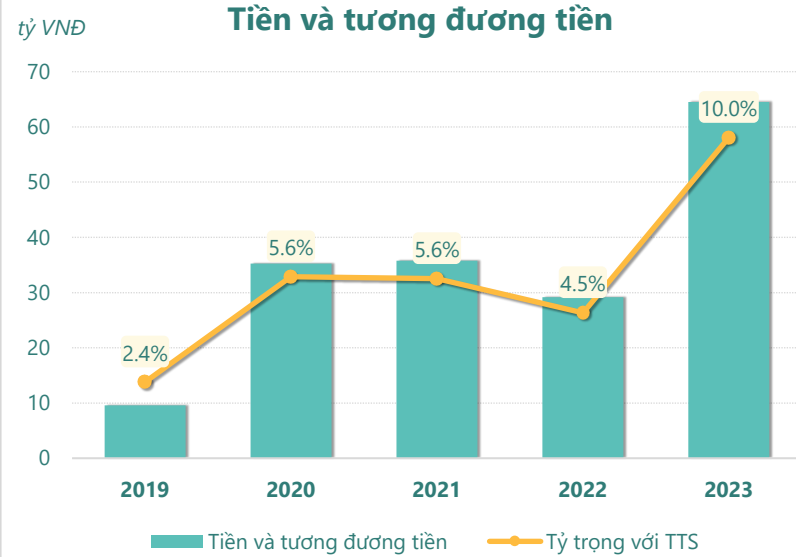
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.06%** so với năm trước và đạt **375.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **58.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



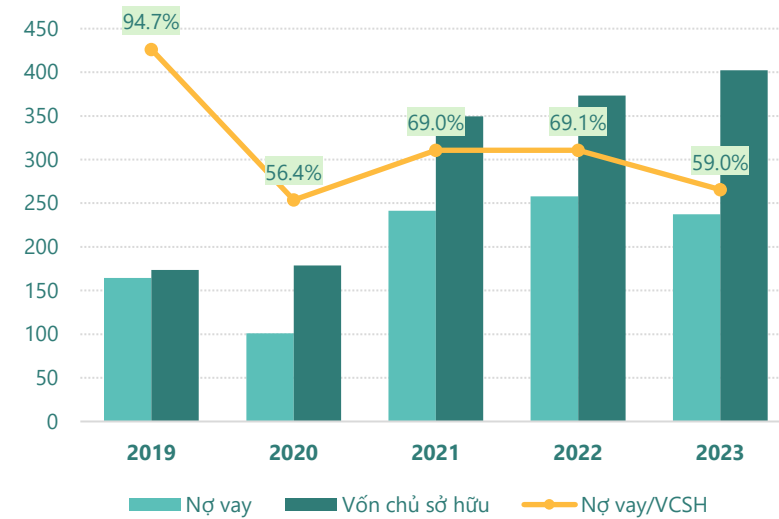
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



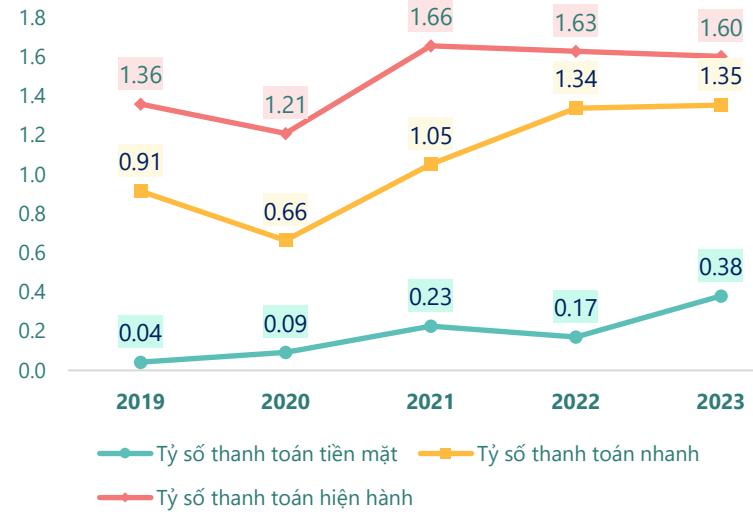
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

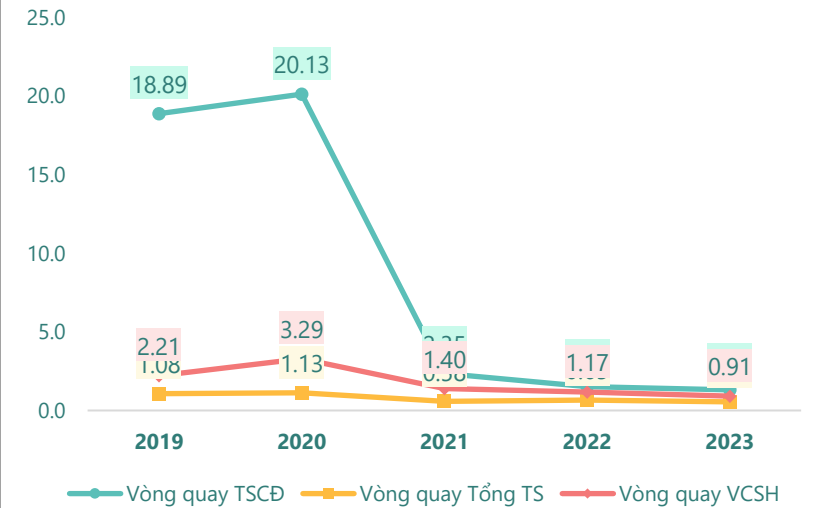
tỷ VNĐ



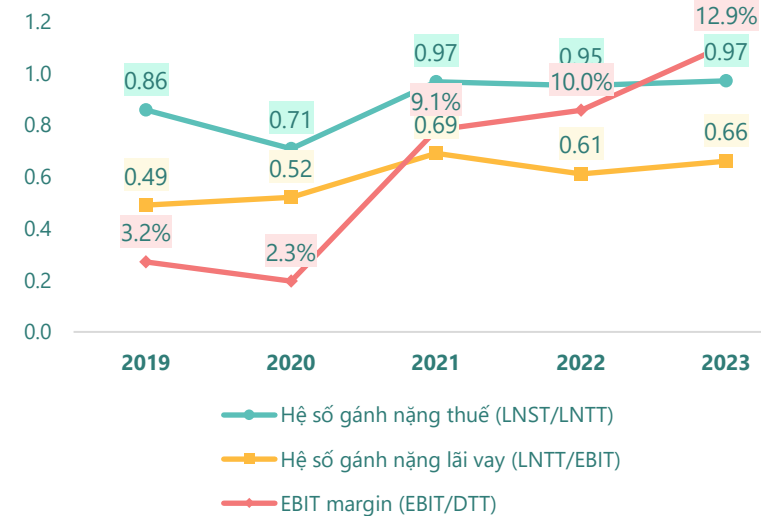
### Chỉ số thanh khoản



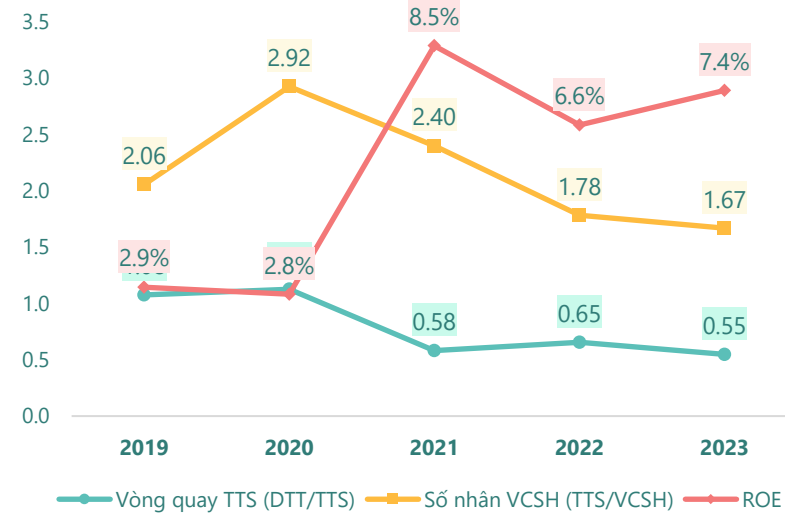
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

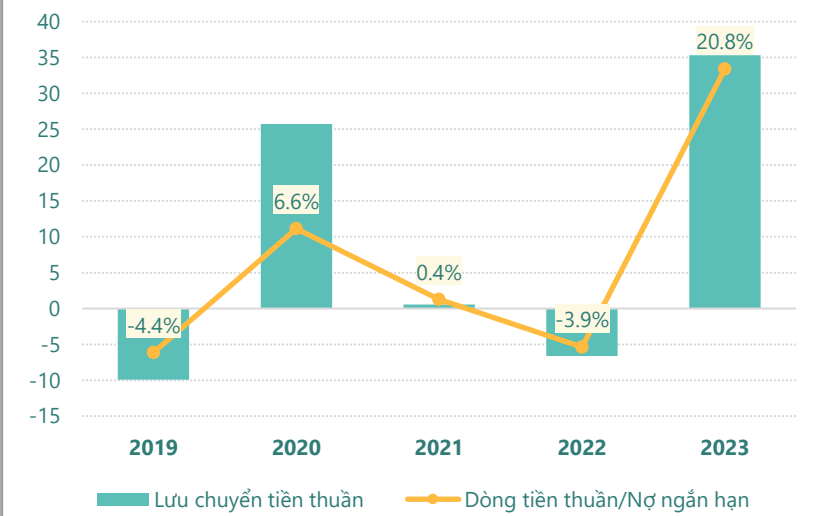


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>580</b>	<b>369</b>	<b>422</b>	<b>354</b>
Giá vốn hàng bán	563	344	374	304
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16.6</b>	<b>25.4</b>	<b>48.1</b>	<b>50.0</b>
Doanh thu HĐTC	2.80	3.28	1.30	1.05
Chi phí TC	6.59	10.4	16.7	15.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.36</b>	<b>10.4</b>	<b>16.4</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0.21	0.40	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	1.80	1.38	0.44
Chi phí QLDN	2.92	4.32	5.30	5.01
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.38</b>	<b>12.5</b>	<b>26.0</b>	<b>29.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.47	10.7	-0.24	0.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.92</b>	<b>23.2</b>	<b>25.8</b>	<b>30.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.90</b>	<b>22.5</b>	<b>24.5</b>	<b>29.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.90</b>	<b>22.3</b>	<b>24.0</b>	<b>28.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	-118	-0.17	99.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-73.8	-23.0	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.7	192	16.5	-20.5
Tiền đầu kỳ	9.52	35.2	35.8	29.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>25.7</b>	<b>0.56</b>	<b>-6.64</b>	<b>35.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	35.2	35.8	29.2	64.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>626</b>	<b>642</b>	<b>646</b>	<b>648</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>468</b>	<b>262</b>	<b>278</b>	<b>272</b>
Tiền và tương đương tiền	35.2	35.8	29.2	64.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.8	0.10	0.40	48.8
Phải thu ngắn hạn	127	104	173	95.4
Hàng tồn kho	211	95.8	49.5	42.3
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	27.0	25.4	21.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>158</b>	<b>380</b>	<b>368</b>	<b>376</b>
Phải thu dài hạn	6.00	38.1	42.5	42.5
Tài sản cố định	34.5	280	274	266
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	84.8	21.0	44.0	66.5
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	41.0	6.79	0.50
Tài sản dài hạn khác	0.93	0.09	0.52	0.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>447</b>	<b>293</b>	<b>272</b>	<b>246</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>387</b>	<b>158</b>	<b>171</b>	<b>170</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.0	107	156	162
Phải trả người bán ngắn hạn	268	23.7	10.0	4.64
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>60.0</b>	<b>134</b>	<b>102</b>	<b>75.6</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	59.9	134	102	75.5
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>179</b>	<b>349</b>	<b>373</b>	<b>402</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>179</b>	<b>349</b>	<b>373</b>	<b>402</b>
Vốn điều lệ	150	300	300	300
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>